

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

**Báo cáo Tài chính**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày*

*31/12/2011*

*( đã kiểm toán )*

---

**M ỤC L ỤC**

<b>N ỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO C Ạ BAN GIÁM Đ Ạ C	2-4
BÁO CÁO K Ế M Ể TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Ầ Ạ C K Ế M Ể TOÁN	
B ảng cân ằ k ế toán	6-7
Báo cáo k ế qu ả ho ạt ằ kinh doanh	8
Báo cáo l ưu chuy ền t ừ n ền t	9
B ản thuy ết minh Báo cáo tài chính.	10-24

**BÁO CÁO CÁI BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482, tên giao dịch quốc tế Joint-Stock Company No 482, viết tắt là 482 SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp chuyên nghiệp hình thức hoạt động Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 04/10/2010 số 2900324346.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ vận tải, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch hàng không;
- Vận chuyển hàng hóa công cộng; Vận chuyển hành khách công cộng (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kết cấu thép đô thị, công trình cấp thoát nước, điện lực, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nổ vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sản xuất các thiết bị;
- Sản xuất xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật liệu, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bê tông kim loại;
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát thẩm định công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát thiết kế, thi công công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình công cộng, công cộng;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

## Công ty Cổ phần 482

155, Đường Trưng Trắc, TP. Vinh, Nghệ An

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155, Đường Trưng Trắc, Thành phố Vinh, Nghệ An.  
Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và được chia thành 3.000.000 cổ phần. Trong đó:

<b>TT</b>	<b>Công suất góp</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.527.000	51%
2	Công khác nắm giữ	1.473.000	49%
	<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>

## CÁC SỰ KIỂM SAU NGÀY KHÓA SỰ KIỂM TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính công bố có thể có tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

### Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Hòa Nguyễn	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Trọng Cường	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thọ	Thành viên
Ông:	Cao Hoài Thanh	Thành viên

### Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Tuấn Hùng	Giám đốc
Ông:	Nguyễn Trọng Cường	Phó Giám đốc
Ông:	Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc
Ông:	Lâm Hoàng Linh	Phó Giám đốc

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyên nghiệp DNNN – Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) – Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần 482.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- § Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- § Xác định giá trị và đo lường hợp lý và thận trọng;
- § Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**Công ty Cổ phần 482**

155 Đường Trưng Trắc Trưng Nhị Trưng Vương, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

---

§ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hồ sơ kinh doanh liên tục, trung thực và không thiên vị cho Công ty sản phẩm kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty kiểm soát các sổ sách kế toán để đánh giá tình hình tài chính của Công ty, và kiểm tra trung thực, hợp lý tính đúng đắn và độ tin cậy của Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ông/ Bà có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thể hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cùng ngày, phù hợp với chu trình, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Nghệ An, ngày 05 tháng 2 năm 2012*

**TM. BAN GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN TUẤN HƯNG**

S : /2012/BC.TC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

V Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

của Công ty Cổ phần 482

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 482

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 482 kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2012  
gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo  
cáo lưu chuyển tiền tệ và Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
cùng trình bày tại trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Vì kể từ và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482.  
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng  
tôi.

### Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này  
yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện có sự bám sát vào lý do các báo cáo tài  
chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp  
chẩn đoán và áp dụng các thủ tục kiểm toán, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo  
tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và các thủ tục kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương  
pháp kế toán áp dụng, các tính toán và xét đoán quan trọng của Giám đốc công nghệ cách trình bày  
tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ  
sở hợp lý làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu  
tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh  
và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và các  
thủ tục kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KIỂM TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGÔ C OÀN**  
Chức vụ: KTV số: .0052/KTV

**HOÀNG TH THU H NG**  
Chức vụ: KTV số: 0899/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
T i ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>248.863.406.289</b>	<b>195.174.906.529</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản thanh toán</b>	<b>V.1</b>	<b>182.037.303</b>	<b>2.960.098.620</b>
111	1. Tiền		182.037.303	2.960.098.620
<b>120</b>	<b>II. Các khoản ứng tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
121	1. Ứng ngắn hạn		3.000.000.000	2.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>101.304.011.914</b>	<b>120.259.754.119</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		92.403.253.986	115.529.372.325
132	2. Trả trước cho người bán		8.533.566.488	4.708.396.996
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	1.445.371.214	1.100.164.572
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.078.179.774)	(1.078.179.774)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>136.449.747.560</b>	<b>65.845.050.876</b>
141	1. Hàng tồn kho		136.449.747.560	65.845.050.876
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.927.609.512</b>	<b>4.110.002.914</b>
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	7.927.609.512	4.110.002.914
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>44.724.672.388</b>	<b>50.262.313.726</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>V.6</b>	<b>41.922.414.999</b>	<b>47.186.104.275</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		41.922.414.999	47.186.104.275
222	- Nguyên giá		106.459.380.251	103.304.518.132
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.536.965.252)	(56.118.413.857)
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản ứng tài chính dài hạn</b>		<b>1.935.898.000</b>	<b>1.935.898.000</b>
252	2. Ứng vào công ty liên kết, liên doanh	V.7	1.935.898.000	1.935.898.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>866.359.389</b>	<b>1.140.311.451</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	829.781.758	1.125.680.399
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.9	36.577.631	14.631.052
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>293.588.078.677</b>	<b>245.437.220.255</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
T i ngày 31 tháng 12 n m 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A. Nguồn vốn (300=310+330)</b>		<b>248.704.180.962</b>	<b>198.545.344.071</b>
<b>310</b>	<b>I. Nguồn ngắn hạn</b>		<b>238.855.030.685</b>	<b>181.165.891.210</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	70.615.983.179	50.786.098.477
312	2. Phải trả cho người bán		86.245.121.670	47.139.122.863
313	3. Nghĩa vụ mua trả tiền trước		61.591.380.301	66.402.989.633
314	4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	5.431.837.124	6.831.773.958
315	5. Phải trả công nhân viên		9.482.399.909	7.488.245.125
316	6. Chi phí phải trả		389.618.661	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	5.098.689.841	2.517.661.154
<b>330</b>	<b>II. Nguồn dài hạn</b>		<b>9.849.150.277</b>	<b>17.379.452.861</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.13	821.855.584	778.212.516
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	6.747.702.427	12.652.664.999
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		719.719.007	705.562.597
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.559.873.259	3.243.012.749
<b>400</b>	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>44.883.897.715</b>	<b>46.891.876.184</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>44.883.897.715</b>	<b>46.891.876.184</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư tích lũy		4.016.189.000	4.016.189.000
417	7. Quỹ phát triển		4.252.450.478	4.252.450.478
418	8. Quỹ phòng tài chính		1.467.235.816	1.232.302.469
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối		5.148.022.421	7.390.934.237
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>293.588.078.677</b>	<b>245.437.220.255</b>

Nghệ An, ngày 05 tháng 02 năm 2012

Ngô Văn Bình

Kiểm toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sĩ Hùng

Nguyễn Tuấn Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.16	283.187.205.068	268.606.882.275
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.17	283.187.205.068	268.606.882.275
11	4. Giá trị hàng bán	V.18	249.273.283.708	243.258.471.997
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.913.921.360	25.348.410.278
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.19	318.907.686	1.133.943.457
22	7. Chi phí tài chính	V.20	13.448.363.072	6.866.213.010
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.448.363.072	6.866.213.010
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.694.228.326	14.127.455.033
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.090.237.648	5.488.685.692
31	11. Thu nhập khác	V.21	2.404.417.454	4.178.098.063
32	12. Chi phí khác	V.22	1.415.557.512	418.776.638
40	13. Lợi nhuận khác		988.859.942	3.759.321.425
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.079.097.590	9.248.007.117
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.23	1.313.006.574	1.156.000.890
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.766.091.016</u>	<u>8.092.006.227</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.24	<u>1.922</u>	<u>2.988</u>

Nghệ An, ngày 05 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Bích Ngọc      Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Phong      Phan Sĩ Hùng

Nguyễn Tuấn Hùng

**BÁO CÁO L U CHUY N T I N T**  
**N m 2011**  
(Theo ph ng pháp tr c t i p)

Mã s	Ch tiêu	Thuyết minh	N m 2011 VND	N m 2010 VND
<b>I. L u chuy n t i n t h o t ng kinh doanh</b>				
01	1. T i n thu t bán hàng, cung c p d ch v và doanh thu khác		299.694.599.717	241.509.636.557
02	2. T i n chi tr cho ng i cung c p hàng hóa và d ch v		(245.827.081.010)	(223.302.075.468)
03	3. T i n chi tr cho ng i lao ng		(44.309.815.609)	(36.856.866.539)
04	4. T i n chi tr lãi vay		(13.021.545.815)	(6.068.642.954)
05	5. T i n chi n p thu thu nh p doanh nghi p		(1.835.316.280)	(975.072.133)
06	6. T i n thu khác t h o t ng kinh doanh		6.014.089.409	3.642.485.306
07	7. T i n chi khác cho h o t ng kinh doanh		(7.417.181.946)	(13.480.093.007)
20	<b>L u chuy n t i n thu n t h o t ng kinh doanh</b>		<b>(6.702.251.534)</b>	<b>(35.530.628.238)</b>
<b>II. L u chuy n t i n t h o t ng ut</b>				
21	1. T i n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n DH khác		(4.099.639.599)	(25.415.297.750)
22	2. T i n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các TSDH khác		780.000.000	509.090.908
23	3. T i n chi cho vay, mua các công c n c a n v khác		(3.423.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. T i n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a n v khác		2.423.000.000	8.000.000.000
25	5. T i n chi ut góp v n vào n v khác		-	(85.592.500)
26	6. T i n thu h i ut góp v n vào n v khác		-	-
27	7. T i n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia		318.907.686	1.101.639.691
30	<b>L u chuy n t i n thu n t h o t ng ut</b>		<b>(4.000.731.913)</b>	<b>(17.890.159.651)</b>
<b>III. L u chuy n t i n t h o t ng tài chính</b>				
31	1. T i n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a ch s h u		-	18.367.082.000
32	2. T i n chi tr v n góp cho các ch s h u, mua l i c phi u c a doanh nghi p ã phát hành		-	-
33	3. T i n vay ng n h n, dài h n nh n c		158.029.446.519	167.924.415.889
34	4. T i n chi tr n g c vay		(144.104.524.389)	(131.871.422.160)
35	5. T i n chi tr n thuê tài chính		-	-
36	6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u		(6.000.000.000)	(3.000.000.000)
40	<b>L u chuy n t i n thu n t h o t ng tài chính</b>		<b>7.924.922.130</b>	<b>51.420.075.729</b>
50	<b>L u chuy n t i n thu n trong k</b>		<b>(2.778.061.317)</b>	<b>(2.000.712.160)</b>
60	<b>T i n và t ng ng t i n u k</b>		<b>2.960.098.620</b>	<b>4.960.810.780</b>
61	nh h ng c a thay i t giá h i oái quy i ngo i t			
70	<b>T i n và t ng ng t i n cu i k</b>		<b>182.037.303</b>	<b>2.960.098.620</b>

Ngh An, ngày 05 tháng 02 n m 2012

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Giám c

Nguy n ình Phong

Phan S Hùng

Nguy n Tu n Hu nh

**B N THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

**I. C I M H O T NG C A DOANH NGHIỆP**

**Hình thức hoạt động**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp chuyên nghiệp hình thức hoạt động Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 28/05/2010 số 2900324346.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, Đường Trưng Trắc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Vốn đầu tư của Công ty là 30.000.000.000 đồng và được chia thành 3.000.000 cổ phần. Trong đó:

<b>TT</b>	<b>Công sở đầu tư</b>	<b>Số vốn</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Tư nhân Công ty Xây dựng CTGT 4	1.527.000	51%
2	Công sở khác nắm giữ	1.473.000	49%
	<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch hàng hải;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình nông nghiệp, công trình kết cấu công trình. Nổ vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sản xuất các thiết bị;
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt, vận hành, máy móc thi công, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trước công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;

- T v n kh o sát a ch t, th y v n công trình;
- T v n kh o sát, thi t k xây d ng công trình c u, ng b ;
- T v n s d ng v t li u xây d ng, t v n ut xây d ng;

## II. K K TOÁN, N V T I N T S D NG TRONG K TOÁN

### 2.1 Niên k toán

Niên k toán n m b t ut ngày 01/01 và k t thúc vào ngày 31/12 hàng n m d ng l ch.

### 2.2. n v t i n t s d ng trong ghi chép k toán

n v t i n t s d ng trong ghi chép k toán là ng Vi t Nam (VND).

## III. CHU N M C VÀ CH K TOÁN ÁP D NG

### 3.1. Ch k toán áp d ng

Công ty áp d ng Ch K toán doanh nghi p ban hành theo Quy t nh s 15/2006/Q -BTC ngày 20/3/2006 ã c s a i, b sung theo quy nh t i Thông t 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 c a B tr ng B Tài chính.

### 3.2. Tuyên b v vi c tuân th Chu n m c k toán và Ch k toán

Công ty ã áp d ng các Chu n m c k toán Vi t Nam và các v n b n h ng d n Chu n m c do Nhà n c ban hành. Các báo cáo tài chính c l p và trình bày theo úng quy nh c a t ng chu n m c, thông t h ng d n th c hi n chu n m c và Ch k toán hi n hành ang áp d ng.

### 3.3. Hình th c k toán áp d ng

Công ty áp d ng hình th c k toán Nh t ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH K TOÁN CH Y U ÁP D NG

### 4.1. Nguyên t c ghi nh n các kho n t i n và các kho n t ng ng t i n

Ti n và các kho n t ng ng t i n bao g m t i n m t t i qu , t i n g i ngân hàng, các kho n ut ng n h n có th i gian áo h n không quá ba tháng, có tính thanh kho n cao, có kh n ng chuy n i d dàng thành các l ng t i n xác nh và không có nhi u r i ro trong chuy n i thành t i n.

### 4.2. Nguyên t c ghi nh n hàng t n kho

Hàng t n kho c tính theo giá g c. Tr ng h p giá tr thu n có th th c hi n c th p h n giá g c thì tính theo giá tr thu n có th th c hi n c. Giá g c hàng t n kho bao g m chi phí mua, chi phí ch bi n và các chi phí liên quan tr c t i p khác phát sinh có c hàng t n kho a i m và tr ng thái hi n t i.

Hàng t n kho c h ch toán theo ph ng pháp kê khai th ng xuyên.

Giá tr hàng t n kho cu i k c xác nh theo ph ng pháp nh p tr c – xu t tr c.

i v i giá tr chi phí s n xu t kinh doanh d dang c a các công trình c xác nh theo chi phí th c t phát sinh n th i i m l p báo cáo tài chính sau khi tr i giá v n c tính c a ph n công vi c ã hoàn thành và k t chuy n doanh thu n th i i m l p báo cáo.

D phòng gi m giá hàng t n kho c l p vào th i i m cu i n m là s chênh l ch gi a giá g c c a hàng t n kho l n h giá tr thu n có th th c hi n c c a chúng.

### 4.3. Nguyên t c ghi nh n d phòng n ph i thu khó òi

D phòng n ph i thu khó òi c trích l p cho các kho n ph i thu ã quá h n thanh toán t ba tháng tr lên, ho c các kho n thu mà n v n khó có kh n ng thanh toán do b thanh lý, phá s n hay các khó kh n t ng t .

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chủ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25	Nm
- Máy móc, thiết bị	05-15	Nm
- Phương tiện vận tải	05-06	Nm
- Thiết bị văn phòng	03-06	Nm

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản hữu hình**

Bất động sản hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ tính giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản hữu hình tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ lợi nhuận của các công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không chịu chi theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập chia tỷ lệ như thu nhập của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chi ngân sách tài trợ như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc áo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó coi là "tài ngắn hạn";
- Có thời hạn thu hồi vốn dài hạn trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên hạn kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Đ phòng ghi nhận giá trị đầu tư đầu vào tài sản hữu hình là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán nội bộ giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập phòng.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí lãi vay liên quan trực tiếp với việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở dang (vốn hóa) khi có các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí lãi vay".

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp với việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở dang (vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu cho các hoạt động khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước có liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tiếp theo:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của năm tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ lợi ích chi phí mang lại và phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp ngang.

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phát sinh nhưng chưa trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà bỏ qua chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà bỏ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch thì sẽ trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận và chi trả chi phí**

Vấn đề cách chi trả chi phí theo số vốn thực góp của chi phí.

Lưu ý sau thu chi phân phối là số lưu nhập các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí chi trả để áp dụng hình thức chi chính sách kế toán và lưu nhập hình thức sai sót trong các năm tiếp theo.

**4.11. Các nghiệp vụ ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VN /USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ ngày kết thúc kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tỷ các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi có vào kết quả kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải nhận rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, nếu đã hoàn thành kết quả công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu xác nhận bằng i ch c ch n.

C t c, l i nhu n c chia c ghi nh n khi Công ty c quy n nh n c t c ho c c quy n nh n l i nhu n t vi c góp v n.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí c ghi nh n vào chi phí tài chính g m:

- Chi phí ho c các khoản l liên quan n các ho t ng u t tài chính;

- Chi phí cho vay và i vay v n;

- Các khoản l do thay i t giá h i oái c a các nghi p v phát sinh liên quan n ngo i t ;

Các khoản trên c ghi nh n theo t ng s phát sinh trong k , không bù tr v i doanh thu ho t ng tài chính.

**4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu**

*Thu hi n hành*

Tài s n thu và các khoản thu ph i n p cho n m hi n hành và các n m tr c c xác nh b ng s t i n đ k i n ph i n p cho (ho c c thu h i t ) c quan thu , đ a trên các m c thu su t và các lu t thu có hi u l c n ngày k t thúc k k toán n m.

**4.15. Phân phối i nhu n**

Theo i u l t ch c và ho t ng Công ty Cổ phần 482, l i nhu n sau thu c a Công ty s t m phân ph i và c thông qua chính th c theo i h i ng c ông quy t nh cho t ng n m.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MANG TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH**

<b>1. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản cố định	106.479.693	833.899.450
Tài sản ngắn hạn	75.557.610	2.126.199.170
<b>Cộng</b>	<b>182.037.303</b>	<b>2.960.098.620</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản ngắn hạn	3.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trung tâm TVTK và KXD	-	64.649.032
Phải thu ngắn hạn TNXP 4	10.000.000	10.000.000
Phải thu bà Trần Thị Hòa	130.000.000	130.000.000
Công ty Xây dựng công trình 419	-	338.551.995
Đi lại khác	-	14.425.691
Công ty TNHH MTV Phát Phụng	12.451.892	13.299.224
Ban QLDADTXDCT kết cấu hạ tầng giao thông	80.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thái Yên	-	17.106.505
Công ty Bảo Vệ Nghệ An	-	34.621.000
Ngành bảo vệ	20.675.317	37.651.917
Công ty chứng khoán APEC	17.130.182	30.641.708
Bộ hồ sơ con người (Nghệ An)	8.669.500	9.217.500
Phát triển phần mềm - Công ty Công trình giao thông 4	16.400.000	-
Công ty Cổ phần 473	55.000.000	-
Phải thu CBCNV	27.779.470	-
Bộ hồ sơ xã hội Nghệ An	61.419.000	-
Các khoản phải thu khác về chi khen thưởng, phúc lợi	1.005.845.853	-
<b>Cộng</b>	<b>1.445.371.214</b>	<b>1.100.164.572</b>



<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	8.924.383.635	4.614.596.881
Công cụ, dụng cụ	94.473.000	68.757.000
Chi phí SXKD dở dang (*)	127.430.890.925	61.161.696.995
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>136.449.747.560</b>	<b>65.845.050.876</b>
<b>(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>		
QL 7 K153-K157	-	58.646.991
Trang Sơn Đông (D35)	5.445.493.560	863.397.571
Công VA Gói 5 (Bãi trong & ngoài)	-	347.201.195
Trang Sơn Đông ( 29)	4.953.733.344	1.035.000.000
ng QL7- Gói 11 (Kè QL7-404)	-	833.771.500
Vành ai 3 (gói 1)	10.070.195.533	-
Quả cầu 24 - Gói 3.10	10.500.000	-
H Chí Minh (Gói 4)	3.270.519.426	1.662.546.315
Trạm trên Bê tông Bến Thủy	200.283.320	-
Sân bay nội bài - Gói 9A	950.000.000	-
Trang Sơn Đông (D26)	3.865.200.614	-
Sân bay nội bài -Gói 6A	1.885.885.483	-
Củ bột c	2.181.536.324	1.776.119.849
ng HCM( Bình Đông)	4.281.499.990	3.699.392.388
QL2 C tuyến Quang	2.946.114.636	1.111.948.886
Trang Sơn Đông - 25	9.283.623.298	2.389.139.380
Trang Sơn Đông - 30	16.678.641.211	3.801.932.487
Quả cầu 7 -Km 175 Gói 4	-	55.282.650
Củ gi - Ninh Bình	2.971.335.975	4.156.995.253
Củ M - Nghệ Xén	-	56.600.000
Củ Nh - Tân	7.441.681.080	6.514.815.758
Cao T - Hồ Trì Phòng (EX7)	13.550.362.065	4.823.285.790
ng Vũng Bìn Ninh Bình	340.834.330	182.392.109
Tây Nghệ An (TNA17)	1.953.482.557	1.472.738.515
Tây Nghệ An	-	1.071.444.738
Thí nghiệm vật liệu	2.466.546.003	2.214.394.911
á Tây Nghệ An	852.970.503	622.491.901
BGVL-Gói 7	-	1.295.636.128
ng 279 - Bến C K N	2.455.241.823	1.984.320.211
ng BGVL-Gói 9	-	910.231.400
á Kon Chiêng (D30)	1.166.492.698	913.005.942
á Bến T C	-	100.827.700
Nhà tầng B82	1.258.574.678	1.221.153.951
Củ Bến Thu 2 (Gói 3.2)	7.449.426.350	4.270.231.807
Vành ai 3 (G3)	2.490.413.791	3.135.213.905
Củ Bến Thủy 2 (Gói 3.7)	5.460.396.926	3.328.668.967
QL8A gói 2	4.658.175.096	1.850.687.146
QL6 tu n giáo Lai Châu	6.891.730.311	3.402.181.651
<b>Cộng</b>	<b>127.430.890.925</b>	<b>61.161.696.995</b>

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	7.901.300.512	4.083.693.914
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.309.000	26.309.000
<b>Cộng</b>	<b>7.927.609.512</b>	<b>4.110.002.914</b>

6. Tài sản cố định hữu hình					
Chi tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong tiển vật tư	TSC dùng trong quản lý	Cộng TSC hữu hình
<b>Nguyên giá TSC</b>					
<b>Su nhập</b>	<b>3.321.929.236</b>	<b>62.838.501.860</b>	<b>34.859.243.075</b>	<b>2.284.843.961</b>	<b>103.304.518.132</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>230.000.000</b>	<b>2.858.862.508</b>	<b>208.400.728</b>	<b>802.376.363</b>	<b>4.099.639.599</b>
- Mua sắm	230.000.000	2.858.862.508	208.400.728	802.376.363	4.099.639.599
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>944.777.480</b>	-	<b>944.777.480</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	944.777.480	-	944.777.480
<b>Su nhập</b>	<b>3.551.929.236</b>	<b>65.697.364.368</b>	<b>34.122.866.323</b>	<b>3.087.220.324</b>	<b>106.459.380.251</b>
<b>Hao mòn TSC</b>					
<b>Su nhập</b>	<b>1.581.655.858</b>	<b>37.947.118.770</b>	<b>15.128.049.929</b>	<b>1.461.589.300</b>	<b>56.118.413.857</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>144.111.515</b>	<b>5.453.888.910</b>	<b>2.934.770.733</b>	<b>332.737.466</b>	<b>8.865.508.624</b>
- Trích khấu hao TSC	144.111.515	5.453.888.910	2.934.770.733	332.737.466	8.865.508.624
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>446.957.229</b>	-	<b>446.957.229</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	446.957.229	-	446.957.229
<b>Su nhập</b>	<b>1.725.767.373</b>	<b>43.401.007.680</b>	<b>17.615.863.433</b>	<b>1.794.326.766</b>	<b>64.536.965.252</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Su nhập</b>	<b>1.740.273.378</b>	<b>24.891.383.090</b>	<b>19.731.193.146</b>	<b>823.254.661</b>	<b>47.186.104.275</b>
<b>Su nhập</b>	<b>1.826.161.863</b>	<b>22.296.356.688</b>	<b>16.507.002.890</b>	<b>1.292.893.558</b>	<b>41.922.414.999</b>

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.935.898.000	1.935.898.000
<b>Cộng</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>1.935.898.000</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/H-HTKD/25/11/2009 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30, đường Nguyễn Chí Thanh - B82.

8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí mua bảo hiểm	219.525.832	232.617.290
CCDC giá trị liên phân bổ	610.255.926	893.063.109
<b>Cộng</b>	<b>829.781.758</b>	<b>1.125.680.399</b>

<b>9. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	36.577.631	14.631.052
<b>Cộng</b>	<b>36.577.631</b>	<b>14.631.052</b>

<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng (*)	64.645.520.607	44.493.503.905
- Vay Ngân hàng Thương mại và Phát triển Nghệ An	45.750.615.628	29.651.595.903
- Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh	18.894.904.979	14.841.908.002
Vay các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngắn hạn (xem chi tiết vay dài hạn)		
- Vay Ngân hàng Thương mại và Phát triển Nghệ An	5.801.962.572	5.801.962.572
- Vay Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh thành phố Vinh	-	284.632.000
- Vay Ngân hàng Quân đội	168.500.000	206.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.615.983.179</b>	<b>50.786.098.477</b>

(\*) Thông tin bổ sung

<b>Số hợp đồng</b>	<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số nợ gốc</b>	<b>Phân loại</b>
				<b>cuối kỳ</b>	<b>mẫu</b>
TK.51082000229500	BIDV	17%	9 tháng	2.842.970.150	Tài sản
TK.51082000228899	BIDV	17%	9 tháng	1.388.569.600	Tài sản
TK.51082000228419	BIDV	17%	9 tháng	1.000.000.000	Tài sản
TK.51082000228057	BIDV	17%	9 tháng	1.200.000.000	Tài sản
TK.51082000218766	BIDV	18%	9 tháng	825.051.412	Tài sản
TK.51082000221560	BIDV	17%	9 tháng	500.000.000	Tài sản
TK.51082000224453	BIDV	17%	9 tháng	2.177.349.003	Tài sản
TK.51082000224480	BIDV	17%	9 tháng	2.545.000.000	Tài sản
TK.51082000220804	BIDV	17%	9 tháng	500.000.000	Tài sản
TK.51082000222402	BIDV	17%	9 tháng	1.600.000.000	Tài sản
TK.51082000219033	BIDV	18%	9 tháng	1.000.000.000	Tài sản
TK.51082000216089	BIDV	17%	9 tháng	3.098.100.000	Tài sản
TK.51082000218623	BIDV	18%	9 tháng	980.838.751	Tài sản
TK.51082000220327	BIDV	18%	9 tháng	2.080.000.000	Tài sản
TK.51082000217657	BIDV	17%	9 tháng	945.495.887	Tài sản
TK.51082000219404	BIDV	18%	9 tháng	2.375.341.897	Tài sản
TK.51082000199922	BIDV	17%	9 tháng	1.012.648.153	Tài sản
TK.51082000205935	BIDV	18%	9 tháng	3.744.073.749	Tài sản
TK.51082000208147	BIDV	17%	9 tháng	2.700.000.000	Tài sản
TK.51082000213743	BIDV	17%	9 tháng	1.617.713.152	Tài sản
TK.51082000209858	BIDV	17%	9 tháng	600.000.000	Tài sản
TK.51082000211190	BIDV	17%	9 tháng	1.239.350.324	Tài sản
TK.51082000204880	BIDV	18%	9 tháng	4.193.980.000	Tài sản
TK.51082000207199	BIDV	18%	9 tháng	3.053.391.000	Tài sản
TK.51082000205397	BIDV	18%	9 tháng	2.530.742.550	Tài sản
TK.1007000380117	VCT	21%	9 tháng	1.597.706.977	Tài sản
TK.1007000380896	VCT	21%	9 tháng	653.844.000	Tài sản
TK.1007000384074	VCT	21%	9 tháng	829.092.075	Tài sản
TK.1007000386966	VCT	21%	9 tháng	1.700.000.000	Tài sản
TK.1007000390045	VCT	21%	9 tháng	3.231.170.000	Tài sản

TK.1007000390971	VCT	21%	9 tháng	620.000.000	Tài sản
TK.1007000391308	VCT	21%	9 tháng	542.255.000	Tài sản
TK.1007000391830	VCT	21%	9 tháng	400.000.000	Tài sản
TK.1007000392900	VCT	21%	9 tháng	1.700.000.000	Tài sản
TK.1007000401529	VCT	21%	9 tháng	702.678.400	Tài sản
TK.1007000401547	VCT	21%	9 tháng	1.950.000.000	Tài sản
TK.1007000401840	VCT	21%	9 tháng	500.000.000	Tài sản
TK.1007000404462	VCT	21%	9 tháng	3.468.158.527	Tài sản
TK.1007000405385	VCT	21%	9 tháng	1.000.000.000	Tài sản

Cộng

**64.645.520.607**

**11. Thu và các khoản phí nhập nhà nước**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu GTGT chưa ghi nhận	2.449.281.870	4.757.935.164
Thu TNDN	1.904.194.035	1.270.502.851
Thu thuế nhập cá nhân	34.535.000	26.260.068
Thu tài nguyên	771.773.750	652.558.329
Thu nhà đất	206.722.600	50.581.000
Các loại thuế khác	-	8.039.507
Các khoản phí, lệ phí	65.329.869	65.897.039

Cộng

**5.431.837.124**

**6.831.773.958**

**12. Các khoản phí trả, phí nhập ngân hàng khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	395.637.629	38.788.688
Bồi dưỡng xã hội	949.300.850	-
Tổng Công ty XDCTGT 4	1.648.734.886	245.975.013
Phí trả thẩm định	794.424.804	678.006.280
Lãi d. thu	-	547.948.283
Phí trả theo biên bản thanh tra	228.573.679	228.573.679
Phí trả tín nhiệm, ch. xử lý	162.603.383	151.311.383
Công ty CPXDCT 512	-	43.335.030
Công đoàn hàng tháng	253.666.576	133.900.000
T. m. thu v. thu TNCN của người lao động	67.938.622	137.421.488
Các khoản phí trả phí nhập khác	597.809.412	312.401.310

Cộng

**5.098.689.841**

**2.517.661.154**

**13. Phí trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	821.855.584	778.212.516

Cộng

**821.855.584**

**778.212.516**

<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (*)		
- Vay Ngân hàng <i>ưu tú</i> và <i>Phát triển Nghệ An</i>	5.507.207.767	11.309.170.339
- Vay Ngân hàng <i>Quân đội</i> chi nhánh <i>Nghệ An</i>	244.284.660	347.284.660
- Vay Ngân hàng <i>ngoại địa</i> <i>ng Vinh</i>	996.210.000	996.210.000
<b>Cộng</b>	<b>6.747.702.427</b>	<b>12.652.664.999</b>

(\*) **Chi tiết vay dài hạn cụ thể**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư gốc</b>	<b>nhận trả</b>	<b>Phân bổ</b>
<b>Số hàng</b>			<b>cụ thể</b>	<b>trong năm 2010</b>	<b>mở</b>
TK.0108000019370	14,4%/năm	60 tháng	996.210.000	-	Bình tài sản
TK.51082000136576	10,5%/năm	60 tháng	123.200.000	44.800.000	Bình tài sản
TK.51082000126009	10,5%/năm	60 tháng	2.150.000.000	860.000.000	Bình tài sản
TK.51082000144603	12%/năm	60 tháng	1.004.691.180	326.069.520	Bình tài sản
TK.51082000145402	12%/năm	60 tháng	1.893.279.159	631.093.052	Bình tài sản
TK.51082000154532	15%/năm	60 tháng	6.138.000.000	3.940.000.000	Bình tài sản
95.09.NAN/TDH.40/39723 5	10,5%/năm	51 tháng	412.784.660	168.500.000	Bình tài sản
<b>Cộng</b>			<b>12.718.164.999</b>	<b>5.970.462.572</b>	

**15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng chi u bị n ng v n ch s h u (Ph l c 01)*

*b. Chi ti tv n ut c ach s h u*

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
V n góp c a Nhà n c	15.270.000.000	13.770.000.000
V n góp c a c ông khác	14.730.000.000	16.230.000.000
<b>C ng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

*c. Các giao d ch v v n v i các ch s h u và phân ph i c t c*

	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- V n ut c ach s h u		
+ V n góp u n m	30.000.000.000	15.000.000.000
+ V n góp cu i k	30.000.000.000	15.000.000.000

*d. C phi u*

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- S l ng c phi u ng ký phát hành		
- S l ng C phi u ã phát hành	3.000.000	3.000.000
+ C phi u ph thông	3.000.000	3.000.000
- S l ng c phi u ang l u hành	3.000.000	3.000.000
+ C phi u ph thông	3.000.000	3.000.000
* M nh giá c phi u ang l u hành ( ng/c ph n):	10.000	10.000

*e. Phân ph i l i nhu n*

	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>L i nhu n ch a phân ph i u k</b>	<b>7.390.934.237</b>	<b>5.250.359.467</b>
L i nhu n sau thu TNDN t ng trong k	5.766.091.016	8.092.006.227
Các kho n gi m tr l i nhu n sau thu	(618.068.595)	(129.173.600)
Trích Qu ut phát tri n	(1.156.000.890)	(1.437.042.737)
Trích Qu d phòng tài chính	(234.933.347)	(409.325.784)
Trích Qu khen th ng, phúc l i	-	(975.889.336)
Tr c t c	(6.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>L i nhu n còn l i ch a phân ph i cu i k</b>	<b>5.148.022.421</b>	<b>7.390.934.237</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MANG TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>N m 2011 VND</b>	<b>N m 2010 VND</b>
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	283.187.205.068	268.606.882.275
<b>Cộng</b>	<b>283.187.205.068</b>	<b>268.606.882.275</b>
<b>17. Doanh thu thu nhập bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>N m 2011 VND</b>	<b>N m 2010 VND</b>
Doanh thu thu nhập Hợp đồng xây dựng	283.187.205.068	268.606.882.275
<b>Cộng</b>	<b>283.187.205.068</b>	<b>268.606.882.275</b>
<b>18. Giá trị hàng bán</b>	<b>N m 2011 VND</b>	<b>N m 2010 VND</b>
Giá trị Hợp đồng xây dựng	249.273.283.708	243.258.471.997
<b>Cộng</b>	<b>249.273.283.708</b>	<b>243.258.471.997</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>N m 2011 VND</b>	<b>N m 2010 VND</b>
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	318.907.686	414.143.457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	719.800.000
<b>Cộng</b>	<b>318.907.686</b>	<b>1.133.943.457</b>
<b>20. Chi phí tài chính</b>	<b>N m 2011 VND</b>	<b>N m 2010 VND</b>
Chi phí lãi vay	13.448.363.072	6.866.213.010
<b>Cộng</b>	<b>13.448.363.072</b>	<b>6.866.213.010</b>
<b>21. Thu nhập khác</b>	<b>N m 2011 VND</b>	<b>N m 2010 VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	780.000.000	509.090.908
Hoàn trích lập dự phòng các công trình dở dang dở dở dở dở dở dở dở dở dở dở	1.290.668.763	3.497.302.715
Thu nhập khác	333.748.691	171.704.440
<b>Cộng</b>	<b>2.404.417.454</b>	<b>4.178.098.063</b>

<b>22. Chi phí khác</b>	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản	497.820.251	-
Chi phí khác	917.737.261	418.776.638
<b>Cộng</b>	<b>1.415.557.512</b>	<b>418.776.638</b>

<b>23. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>7.079.097.590</b>	<b>9.248.007.117</b>
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>7.079.097.590</b>	<b>9.248.007.117</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế	6.090.237.648	0
Thu nhập không chịu thuế	988.859.942	9.248.007.117
Thu TNDN hiện tại:	1.313.006.574	1.156.000.890
Trong đó:		
Thu TNDN hiện tại chịu thuế (**)	1.065.791.588	-
Thu TNDN hiện tại không chịu thuế	247.214.986	1.156.000.890
<b>Chi phí thu nhập hiện hành</b>	<b>1.313.006.574</b>	<b>1.156.000.890</b>

(\*\*) Doanh nghiệp chịu mức giảm 30% lợi nhuận trước thuế công, xây dựng công trình giao thông  
căn cứ theo TT154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011

<b>24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.766.091.016</b>	<b>8.092.006.227</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho các ông chủ cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.766.091.016</b>	<b>8.092.006.227</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	3.000.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang bình quân trong kỳ	-	1.208.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	2.708.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.922</b>	<b>2.988</b>

## IX. S L I U S O S Á N H

S l i u s o s á n h là s l i u trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Nghệ An, ngày 05 tháng 02 năm 2012

Nguy ễn İl p b i u

K ế toán trưởng

Giám đốc

Nguy ễn ình Phong

Phan S ỹ Hùng

Nguy ễn Tu ỳn Hu ỳnh



15. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn thực của CSH	Thặng dư tích lũy	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.016.189.000</b>	<b>4.252.450.478</b>	<b>1.232.302.469</b>	<b>7.390.934.237</b>	<b>46.891.876.184</b>
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	-	-	<b>1.156.000.890</b>	<b>234.933.347</b>	<b>5.766.091.016</b>	<b>7.157.025.253</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tích lũy trong kỳ	-	-	-	-	5.766.091.016	5.766.091.016
Tăng do phân phối LN	-	-	1.156.000.890	234.933.347	-	1.390.934.237
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	<b>1.156.000.890</b>	-	<b>8.009.002.832</b>	<b>9.165.003.722</b>
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	8.009.002.832	8.009.002.832
Giảm khác trong kỳ	-	-	1.156.000.890	-	-	1.156.000.890
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.016.189.000</b>	<b>4.252.450.478</b>	<b>1.467.235.816</b>	<b>5.148.022.421</b>	<b>44.883.897.715</b>